

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	12 - 31
7. Phụ lục 01 - Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 02 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1 3 0 0 1 0 7 7 2 5

• Thông tin về chi nhánh

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mò Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

30312
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
5-71

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

175-C
 CÔNG TY
 M HỮU H
 VÀ TƯ V
 N VIỆ
 HỒ C

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/12/2018	-
Ông Trần Hùng	Thành viên	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/12/2018	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	01/12/2015	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	21/03/2017	-

4.2 Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	01/12/2015	-
Ông Nguyễn Đình Huấn	Thành viên	01/12/2015	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	21/03/2017	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



H.Đ. Q.Đ. Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG
Chủ tịch

Bến Tre, ngày 13 tháng 8 năm 2019.



Số: 2276/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 (từ trang 08 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

0312
CÔ
ÁCH N
M TO
CHU
5-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.188.308.351	102.568.297.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	82.008.862.494	80.895.709.404
111	1. Tiền		23.660.014.554	23.787.590.417
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.348.847.940	57.108.118.987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.076.742.288	13.884.853.784
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	16.552.734.868	13.047.406.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	518.137.420	650.292.925
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.870.000	187.154.539
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	9.883.699.494	7.755.854.446
141	1. Hàng tồn kho		9.883.699.494	7.755.854.446
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		219.004.075	31.879.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	219.004.075	31.879.689
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		409.386.625.843	421.314.340.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		405.488.857.449	419.937.269.495
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	404.954.742.634	419.236.821.347
222	- Nguyên giá		742.216.682.214	735.557.977.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(337.261.939.580)	(316.321.156.308)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	534.114.815	700.448.148
228	- Nguyên giá		1.188.000.000	1.188.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(653.885.185)	(487.551.852)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.133.726.124	431.293.505
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	3.133.726.124	431.293.505
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		764.042.270	945.777.733
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	764.042.270	945.777.733
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		518.574.934.194	523.882.638.056

31;
G
EM
NV
2
IN
P.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		166.306.714.418	176.435.275.320
310	I. Nợ ngắn hạn		41.556.582.911	41.040.211.383
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	2.225.986.477	1.024.796.397
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	229.922.890	237.877.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	3.933.669.817	1.621.296.982
314	4. Phải trả người lao động	V.13	4.345.591.182	6.170.524.626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.221.990.972	1.359.699.833
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.304.585.660	4.738.279.828
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	21.772.698.380	22.149.998.380
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.522.137.533	3.737.738.047
330	II. Nợ dài hạn		124.750.131.507	135.395.063.937
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.18	14.922.808.180	14.922.808.180
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	109.827.323.327	120.472.255.757
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	352.268.219.776	347.447.362.736
410	I. Vốn chủ sở hữu		352.268.219.776	347.447.362.736
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.602.362.736	14.152.073.848
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.665.857.040	39.295.288.888
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.955.942.656	4.551.778.808
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.709.914.384	34.743.510.080
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		518.574.934.194	523.882.638.056

S. / C. / H. / T. / VI. / C.

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	97.571.890.870	83.991.979.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.571.890.870	83.991.979.152
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	23.548.432.894	22.858.214.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.023.457.976	61.133.765.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.136.843.679	888.291.076
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	3.845.334.983	4.447.738.465
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.845.334.983	4.447.738.465
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	24.512.860.660	25.597.133.279
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	6.147.716.152	6.281.894.444
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.654.389.860	25.695.290.031
31	11. Thu nhập khác	VI.7	153.775.355	16.661.900
32	12. Chi phí khác		-	68.180.246
40	13. Lợi nhuận khác		153.775.355	(51.518.346)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.808.165.215	25.643.771.685
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	5.038.808.175	5.128.754.337
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.769.357.040	20.515.017.348
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.114	643
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.114	613

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		104.254.693.265	91.457.891.202
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(22.402.148.180)	(23.065.159.204)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.344.790.574)	(15.055.071.017)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.983.043.844)	(4.604.370.637)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.861.632.481)	(1.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.100.771.428	1.071.542.750
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.955.129.348)	(10.854.211.743)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.808.720.266	37.950.621.351
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.062.442.553)	(5.811.379.634)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.319.107.807	1.037.314.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.743.334.746)	(4.774.065.461)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(11.022.232.430)	(11.077.457.600)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.930.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.952.232.430)	(11.077.457.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		1.113.153.090	22.099.098.290
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80.895.709.404	59.380.265.592
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	82.008.862.494	81.479.363.882

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 279 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 279 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mục và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mục Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mục Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mục Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mục Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

173
3 T
M H
V A
N V
H C

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

C.T. P.
JHAN
U VAI
ET
CHI

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Bắc và huyện Mô Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	9.645.236	7.521.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.650.369.318	23.780.068.622
- Các khoản tương đương tiền	58.348.847.940	57.108.118.987
Cộng	<u>82.008.862.494</u>	<u>80.895.709.404</u>

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	55.348.847.940	54.108.118.987
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>58.348.847.940</u>	<u>57.108.118.987</u>



2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	16.552.734.868	13.047.406.320
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	16.515.522.081	13.047.406.320
- Phải thu tiền thi công mạng cấp nước	37.212.787	-
Cộng	<u>16.552.734.868</u>	<u>13.047.406.320</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	518.137.420	650.292.925
- Công ty CPTM Dịch vụ Kỹ thuật Đồng Tháp	245.351.700	105.942.210
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Huy Tùng	108.000.000	-
- Công ty CP SaMeCo	63.499.920	-
- Công ty CP Máy Nhà Bè	61.795.800	-
- Các nhà cung cấp khác	39.490.000	544.350.715
Cộng	<u>518.137.420</u>	<u>650.292.925</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Các khoản phải thu khác (*)	5.870.000	-	187.154.539	-
Cộng	<u>5.870.000</u>	<u>-</u>	<u>187.154.539</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	8.084.312.518	-	6.689.584.339	-
- Công cụ, dụng cụ	17.207.396	-	46.588.097	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.782.179.580	-	1.019.682.010	-
Cộng	<u>9.883.699.494</u>	<u>-</u>	<u>7.755.854.446</u>	<u>-</u>

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	198.267.167.661	47.975.696.301	488.659.619.147	655.494.546	735.557.977.655
Tăng trong kỳ	8.176.999	7.389.424	6.643.138.136	-	6.658.704.559
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.176.999	7.389.424	6.643.138.136	-	6.658.704.559
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	198.275.344.660	47.983.085.725	495.302.757.283	655.494.546	742.216.682.214
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	320.000.000	6.412.544.000	2.687.732.167	-	9.420.276.167
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	67.583.585.339	21.742.324.451	226.435.856.670	559.389.848	316.321.156.308
Tăng trong kỳ	4.624.498.905	1.884.252.872	14.413.842.967	18.188.528	20.940.783.272
- Khấu hao	4.624.498.905	1.884.252.872	14.413.842.967	18.188.528	20.940.783.272
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	72.208.084.244	23.626.577.323	240.849.699.637	577.578.376	337.261.939.580
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	130.683.582.322	26.233.371.850	262.223.762.477	96.104.698	419.236.821.347
Số cuối kỳ	126.067.260.416	24.356.508.402	254.453.057.646	77.916.170	404.954.742.634
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	78.267.829.955	15.512.014.373	106.468.274.015	-	200.248.118.343

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.188.000.000	1.188.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.188.000.000	1.188.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	487.551.852	487.551.852
Khấu hao trong kỳ	166.333.333	166.333.333
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	653.885.185	653.885.185
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	700.448.148	700.448.148
Số cuối kỳ	534.114.815	534.114.815

5/21
: ON
+ NH
TOÁN
IUA
- TP

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	336.460.509	9.152.925.353	(6.652.602.856)	(515.669)	2.836.267.337
- Mạng lưới cấp nước TP Bến Tre đợt 1/2018. HM: ống PVC D60, HDPE 63	220.050.098	582.642.258	(802.176.687)	(515.669)	-
- Mạng lưới cấp nước xã Nhơn Trạch TP Bến Tre. HM: ống chuyển tải D200, D168	36.007.787	2.047.662.570	-	-	2.083.670.357
- Nhà máy nước Sơn Đông hạng mục TB cấp 2	-	321.655.000	-	-	321.655.000
- Các công trình khác	80.402.624	6.200.965.525	(5.850.426.169)	-	430.941.980
Sửa chữa lớn TSCĐ	94.832.996	211.000.449	(6.101.703)	(2.272.955)	297.458.787
Cộng	431.293.505	9.363.925.802	(6.658.704.559)	(2.788.624)	3.133.726.124

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí mua bảo hiểm.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn khác	764.042.270	945.777.733
Cộng	764.042.270	945.777.733

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	945.777.733	8.094.099.664
Tăng trong kỳ	287.510.400	535.313.812
Phân bổ trong kỳ	(469.245.863)	(5.147.130.027)
Số dư cuối kỳ	764.042.270	3.482.283.449

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.225.986.477	1.024.796.397
- Công ty CP Khoan & Xây Lắp Cấp Thoát Nước	606.325.600	-
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	456.500.000	-
- Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	405.643.048	-
- Công ty TNHH Thương mại NTP, Công ty Cổ Phần Thiết Bị Thi Việt	-	728.750.000
- Các nhà cung cấp khác	757.517.829	296.046.397
Cộng	2.225.986.477	1.024.796.397

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	188.644.732	-	2.341.733.403	(2.244.122.968)	286.255.167	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	618.744.008	-	5.038.808.175	(2.861.632.481)	2.795.919.702	-
- Thuế thu nhập cá nhân	90.144.066	-	50.064.588	(140.208.654)	-	-
- Thuế tài nguyên	33.882.740	-	235.806.420	(229.334.760)	40.354.400	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	689.881.436	-	4.781.379.525	(4.660.120.413)	811.140.548	-
Cộng	1.621.296.982	-	12.456.792.111	(10.144.419.276)	3.933.669.817	-

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.808.165.215	25.643.771.685
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	40.808.165.215	25.643.771.685
Thu nhập được miễn thuế (*)	15.614.124.336	-
Lợi nhuận chịu thuế còn lại	25.194.040.879	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.038.808.175	5.128.754.337
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.038.808.175	5.128.754.337

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cây Bắc và huyện Mỏ Cây Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	378.040.591	678.368.518
- Cán bộ công nhân viên	3.967.550.591	5.492.156.108
Cộng	4.345.591.182	6.170.524.626

S-C
 Y
 ỦY
 TUV
 'IET
 C

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	5.304.585.660	4.738.279.828
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.608.703	52.000.000
- Nợ NSNN (theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.247.976.957	1.686.279.828
Cộng	<u>5.304.585.660</u>	<u>4.738.279.828</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	21.772.698.380	21.772.698.380	22.149.998.380	22.149.998.380
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre ⁽²⁾	2.600.698.380	2.600.698.380	2.977.998.380	2.977.998.380
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽³⁾	660.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000
Cộng	<u>21.772.698.380</u>	<u>21.772.698.380</u>	<u>22.149.998.380</u>	<u>22.149.998.380</u>

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	109.827.323.327	109.827.323.327	120.472.255.757	120.472.255.757
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	108.424.000.000	108.424.000.000	117.680.000.000	117.680.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ⁽²⁾	1.182.558.192	1.182.558.192	2.241.490.622	2.241.490.622
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽³⁾	220.765.135	220.765.135	550.765.135	550.765.135
Cộng	<u>109.827.323.327</u>	<u>109.827.323.327</u>	<u>120.472.255.757</u>	<u>120.472.255.757</u>

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;
- Thời hạn vay: 25 năm (án hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);
- Lãi suất: 5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 30.251.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 2.161.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 15 năm (án hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);
- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 96.685.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 7.095.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 14.65.008/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 03/07/2014

- Hạn mức: 2.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Cài tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng Nhà máy nước Hữu Định;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 190.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 190.000.000 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTĐ ngày 07/01/2013

- Hạn mức: 23.655.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021);
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 2.648.448.831 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 763.111.180 đồng.

c) Hợp đồng tín dụng số 15.65.003/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 13/03/2015:

- Hạn mức: 542.503.400 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ

- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm, hạng mục ống nhánh cấp nước uPVC_D60 (năm 2014).
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 108.500.680 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 54.250.340 đồng.

d) Hợp đồng tín dụng số 15.65.008/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 30/06/2015:

- Hạn mức: 565.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: mua máy bơm hiệu Grundfos.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 141.250.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 84.750.000 đồng.

e) Hợp đồng tín dụng số 15.65.12/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 24/07/2015:

- Hạn mức: 1.145.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre (đợt 2/2014).
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 201.492.500 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 80.597.000 đồng.

f) Hợp đồng tín dụng số 15.65.13/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/07/2015:

- Hạn mức: 1.485.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách (đợt 2/2014)
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 305.664.561 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 152.832.260 đồng.

g) Hợp đồng tín dụng số 14.65.14/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 27/12/2014:

- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Cài tạo cụm xử lý 1.200 m³/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 187.900.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2019 là 187.900.000 đồng.

(3) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7928997 ngày 06/10/2015:

- Số tiền vay: 3.025.765.135 đồng.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày.
- Lãi suất: 9%/năm, định kỳ thông báo điều chỉnh lãi suất định kỳ 02 lần/năm.
- Mục đích vay: thực hiện thi công hạng mục Mạng lưới cấp nước KCM Giao Long giai đoạn 2.
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 880.765.135 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2019 là 330.000.000 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.471.527.133	2.851.500.000	2.780.000	(3.807.669.600)	2.518.137.533
Quỹ khen thưởng ban điều hành	266.210.914	167.000.000	-	(429.210.914)	4.000.000
Cộng	3.737.738.047	3.018.500.000	2.780.000	(4.236.880.514)	2.522.137.533

18. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.930.000.000	-

19d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.851.500.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành	:	167.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	13.450.288.888
• Chi trả cổ tức năm 2018	:	27.930.000.000
Cộng		44.398.788.888

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

20a. Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	11.622.795.737	11.622.795.737

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	832.260.870	832.260.870

13/06/2019
 CÔNG TY
 TÀI CHÍNH
 HƯNG
 1/17

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	96.533.404.834	82.914.800.233
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	980.204.220	998.850.134
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	58.281.816	78.328.785
Cộng	<u>97.571.890.870</u>	<u>83.991.979.152</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	22.525.625.939	21.791.038.625
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	979.172.963	996.217.169
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	43.633.992	70.958.215
Cộng	<u>23.548.432.894</u>	<u>22.858.214.009</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.226.567.744	3.970.156.214
- Chi phí vật liệu, công cụ	5.188.743.393	8.845.646.861
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.093.056.685	12.778.184.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.492.838	3.145.409
Cộng	<u>24.512.860.660</u>	<u>25.597.133.279</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.300.032.197	3.697.315.328
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.026.500	495.320.499
- Chi phí phân bổ	195.089.569	779.843.086
- Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.063.567.886	1.300.415.531
Cộng	<u>6.147.716.152</u>	<u>6.281.894.444</u>

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thu tiền nước hoá đơn tồn.

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.038.808.175	5.128.754.337
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.038.808.175</u>	<u>5.128.754.337</u>

28 NI HIỆN HÀNH

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.769.357.040	20.515.017.348
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.018.500.000)	(3.044.580.640)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.018.500.000)	(3.044.580.640)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(3.018.500.000)	(3.044.580.640)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.750.857.040	17.470.436.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.114	624

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.769.357.040	20.515.017.348
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.018.500.000)	(3.044.580.640)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.018.500.000)	(3.044.580.640)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(3.018.500.000)	(3.044.580.640)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.750.857.040	17.470.436.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	1.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.114	594

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

12 / 17
T H
À
IV

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.400.000

11. Thông tin khác

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành kỳ trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019 làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 643 VND xuống 624 VND và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 613 VND xuống 594 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.641.157.081	11.437.689.392
- Chi phí nhân công	16.387.668.665	14.643.966.503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.107.116.605	18.850.223.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	9.354.927.615	8.892.834.990
Cộng	54.490.869.966	53.824.714.449

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương, thù lao	999.009.264	894.010.080
- Thưởng ban điều hành	429.210.914	214.500.000
Cộng	1.428.220.178	1.108.510.080

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng	96.533.404.834	980.204.220	58.281.816	97.571.890.870
Giá vốn hàng bán	22.525.625.939	979.172.963	43.633.992	23.548.432.894
Lãi gộp	74.007.778.895	1.031.257	14.647.824	74.023.457.976
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	76,67%	0,11%	25,13%	75,87%
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng	82.914.800.233	998.850.134	78.328.785	83.991.979.152
Giá vốn hàng bán	21.791.038.625	996.217.169	70.958.215	22.858.214.009
Lãi gộp	61.123.761.608	2.632.965	7.370.570	61.133.765.143
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	73,72%	0,26%	9,41%	72,79%

2b. Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bến Tre, ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

